

PHỤ LỤC**DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM**

(Kèm theo văn bản chào giá số 459 /BVT-VTTBYT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Lào Cai)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hóa chất huyết học: 37 mặt hàng			
1	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	40
2	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A (Dòng 11H5) - Anti-B (Dòng 6F9) - Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28); Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) – AHG (dòng 12011D10) – AHG (dòng 12011D10) dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng 12 tháng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thẻ	7.200
3	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng 12 tháng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thẻ	1.200
4	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm máu hệ ABO	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng 12 tháng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thẻ	2.400
5	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	30
6	Hoá chất rửa kim dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần. Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	50
8	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần. Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Bộ đệm (buffer) < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	400
9	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AHG	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	10
10	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG (dòng P3x61+NaTH119+LOR15C9) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	60
11	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Preservative < 0.6% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	10
12	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	300
13	Thuốc thử ly giải hồng cầu 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0% Preservative < 0.4% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Thùng	30
14	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	350
15	Thuốc thử ly giải hồng cầu 5 thành phần	Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9% Dye < 0.15% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Túi	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Thuốc thử ly giải hồng cầu các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Thùng	50
17	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	250
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	100
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L). Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	14
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7.2 ± 0.2, với 0.2% Sodium Azide làm chất bảo quản. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	40
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	120

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
22	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB Thành phần chính: Freeze-dried, huyết tương người. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao Thành phần chính: Freeze-dried, huyết tương người. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
24	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: $4.0\% \sim 6.0\%$. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	60
25	IVD pha loãng xét nghiệm nhóm máu	Dung dịch đệm lực ion thấp, chứa một lượng thích hợp natri clorid, hữu ích khi sử dụng trong các xét nghiệm huyết thanh học - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	chai	80
26	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O	Thành phần chính: Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2, chất bảo quản Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO > 200 IU/mL, chất bảo quản Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật, chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
27	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A hệ ABO. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	350
28	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu AB hệ ABO Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	350
29	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B hệ ABO Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	350
30	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: K ⁺ ≤1.5%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤1.5%, Ca ⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K ⁺ ≤3.0%, Na ⁺ ≤3.0%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ thiên lệch chính xác: K ⁺ ≤2.0%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	70
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K ⁺ 4 mmol/L, Na ⁺ 140 mmol/L, Cl ⁻ 100 mmol/L, Ca ²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K ⁺ 8 mmol/L, Na ⁺ 110 mmol/L, Cl ⁻ 70 mmol/L, Ca ²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	170
33	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	30
34	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
35	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	30
36	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	30
37	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh	Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A (dòng 1H5) – Anti B (dòng 6F9) – Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu); Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột 4 (Ctrl) để làm chứng âm, cột 5 (A1) và cột 6 (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: 12 tháng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thẻ	6.000
II	Hóa chất miễn dịch: 153 mặt hàng			

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). Thành phần: Là dung dịch pha loãng của Huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP cao với dung dịch muối đệm phosphate Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, P1NP, Calcitonin	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	8
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	15
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	35
5	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg)	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin; đệm TRIS R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm TRIS. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	30
6	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Dung dịch pha loãng để xét nghiệm HbA1c. Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	40
7	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Dung dịch pha loãng để xét nghiệm HbA1c. Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Hóa chất tách chiết axit nucleic vi rút hoặc DNA vi khuẩn	Sử dụng công nghệ hạt từ để tách chiết và tinh sạch tự động nucleic acids từ mẫu sinh phẩm - Thành phần: Khay hóa chất: 2 chiếc, Giá enzyme: 2 chiếc, Nắp: 2 chiếc, Đệm: 20 ml, Miếng cố định có thể tái sử dụng: 2 chiếc. Dùng cho máy tách chiết tự động. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
9	Bộ kit Realtime PCR đo tải lượng RNA HIV-1	Kit định lượng RNA của Virus HIV-1 trong mẫu huyết tương bằng phương pháp RT-PCR. Thành phần: HIV-1 premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HIV-1 SPC (SPC từ 1 đến 5), các chứng dương HIV-1 (LPC, HPC), chứng âm (NTC), dung dịch đệm SL (SL buffer), tấm film quang học (màng phủ trong suốt). - Ngưỡng phát hiện (LoD): 33.1 IU/ml - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.70 Log ₁₀ IU/ml - Khoảng tuyến tính: 1.70 đến 8.00 Log ₁₀ IU/ml - Độ nhạy: 96.99% (95% C.I 92.52 – 98.82) - Độ đặc hiệu: 100% (95% C.I 96.92 – 100) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương-EDTA - Thể tích mẫu 400 microlit - Không bị nhiễu bởi 17 loại thuốc điều trị và 26 loại virus, vi khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	20
10	Bộ kit Realtime PCR đo tải lượng DNA HBV	Kit định lượng DNA của virus viêm gan B trong huyết thanh, huyết tương bằng phương pháp RT-PCR. - Thành phần: HBV premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HBV (HBV SPC từ 1 đến 5), NTC, dung dịch đệm SL (SL buffer), Tấm film quang học (Tấm dán trong suốt), Đối chứng nội IPC DNA. - Ngưỡng phát hiện (LoD): 6.02 IU/ml - Giới hạn định lượng - LoQ: 15 IU/ml - Độ nhạy: 100 % (95% C.I 97.19 - 100) - Độ đặc hiệu: 100 % (95% C.I 96.65 - 100) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương-EDTA - Thể tích đệm mẫu 400 microlit - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	45

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C	<p>Dùng cho xét nghiệm phản ứng chuỗi polymerase trong chẩn đoán in vitro (RT-PCR) để định lượng Axit ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất chuẩn (HCV Calibrator 1,2,3,4) - Kiểm soát dương tính cao: Hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Kiểm soát dương tính thấp: Các hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HCV bất hoạt: 1x1 mL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl₂, dNTP, BSA: 1x630 µL - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase và enzyme sao chép ngược: 1x49 µL - Nội kiểm: Hạt giống virus có trình tự gen nội kiểm: 1x350 µL - Đầu dò: Primer, đầu dò huỳnh quang: 1x21 µL <p>Giới hạn phát hiện 30 IU/mL. Khoảng tuyến tính là từ 50 IU/mL - 1.0x10⁸ IU/mL. Độ nhạy: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Hộp	25
12	Bộ kit realtime PCR đo tải lượng RNA HCV	<p>Kit định lượng RNA của virus viêm gan C trong huyết thanh, huyết tương bằng phương pháp RT-PCR.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: HCV premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HCV (HCV SPC từ 1 đến 5), các chứng dương HCV (LPC, HPC), NTC, dung dịch đệm SL (SL buffer), tấm film quang học (tấm dán trong suốt). - Ngưỡng phát hiện (LoD): 10.7 IU/ml - Giới hạn định lượng - LoQ: 15 IU/ml - Độ nhạy: 99.26 % (95% C.I 95.92 – 99.87) - Độ đặc hiệu: 99.12 % (95% C.I 95.21 – 99.84) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương-EDTA - Thẻ tích mẫu 400 microlit - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	2
13	Kit phát hiện lao tự động	<p>Kit được dùng để phát hiện phát hiện DNA của vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis – MTB) bằng kỹ thuật RT-PCR</p> <p>Thành phần: MTB premix, chứng dương MTB (MTB PC DNA), chứng âm (NTC - DEPC DW) nội kiểm (IPC), nước DEPC-DW, film quang học (Tấm film trong suốt).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng phát hiện (LoD): 89.1 bản sao/ml - Loại mẫu: đờm, dịch phế quản (BAL) hoặc nước tiểu người - Thẻ tích mẫu 400 microlit - Không phản ứng chéo với 38 tác nhân. <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Bộ kit tách chiết DNA vi khuẩn lao (Mycobacteria)	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách chiết DNA của mycobacteria từ: đờm, dịch cơ thể (dịch màng phổi, BAL,...) - Thể tích mẫu sử dụng: 400 microlit - Tách chiết theo nguyên lý hạt từ - Cung cấp bao gồm Vật tư tiêu hao cần thiết cho quá trình tách chiết. - Bộ kit sử dụng hệ thống hộp đệm bảo quản ở nhiệt độ phòng - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	10
15	Bộ kit tách chiết DNA (hạt từ)	<p>Đề tách chiết DNA từ các loại mẫu vật khác nhau bằng phương pháp dựa trên hạt từ tính.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạt từ tính: 1x3.5 mL - Dung dịch ly giải: Muối Guanidine 1x7mL - Dung dịch rửa 1 (Đậm đặc): Muối Guanidine 1x9mL - Dung dịch rửa 2: H₂O 1x11mL - Dung dịch rửa giải: Tris, EDTA 1x3.5mL - Paraffin lỏng: 1x1.1mL - Proteinase K: 1x700μL - Đĩa giếng sâu 96 giếng: 2 - Tip Combs: 4 <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	45
16	Bộ kit tách chiết DNA/RNA tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách chiết DNA/RNA của virus từ: huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy, nước tiểu, dịch rửa phế quản, dịch cơ thể không tế bào, nước bọt, tăm bông lấy mẫu virus. - Thể tích mẫu sử dụng: 400 microlit - Tách chiết ADN/ARN bằng hạt từ silica - Cung cấp bao gồm Vật tư tiêu hao cần thiết cho quá trình tách chiết. - Bảo quản ở nhiệt độ phòng - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	47
17	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	<p>Phương pháp IFCC</p> <p>Tuyến tính lên đến 300 U/l</p> <p>Giới hạn phát hiện là 1 U/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>BICN*buffer (pH8.5) \geq50mmol/L</p> <p>Colipase (porcine pancreas) \geq1 mg/L</p> <p>Sodium deoxycholate \geq1.6mmol/L</p> <p>Tartrate acid buffer \geq10mmol/L</p> <p>1,2-o-lauryl- racemic - glycerin - 3-glutaric acid -(6-methyl halide) ester 0.27mmol/L</p> <p>Nhóm nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	15
18	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP)	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate.</p> <p>Chất bảo quản 0,095% natri azide.</p> <p>Nhóm nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19	Chất thử chẩn đoán dùng trên máy phân tích miễn dịch	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ProGRP	M : Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	20
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	Huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 (người, dòng tế bào OvCar-3) với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	4
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProGRP	Huyết thanh ngựa đông khô chứa protein proGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch HE4. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	7
25	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
26	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Dùng để đo bán định lượng acid ascorbic, bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu. Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	600
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
28	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện bệnh tan máu bẩm sinh (Thalasemia)	Phát hiện 21 đột biến gen Alpha Globin dựa trên phản ứng PCR và lai ngược. Bộ kit gồm: Amplification Mix A1, Amplification Mix A2, Amplification Mix B, Taq Dilution Buffer, Taq DNA Polymerase, DNAT, Typing Tray, Teststrip A, Teststrip B, Hybridization buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
29	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện bệnh tan máu bẩm sinh (Thalasemia)	Phát hiện 22 đột biến gen beta globin (Đông Nam Á) dựa trên phản ứng PCR và lai ngược. Bộ kit gồm: Lysis solution, GENEXTRACT Resin, Amplification Mix, Taq Dilution Buffer, DNAT, Typing Tray, Teststrips, Hybridization buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
30	Bộ kit tách chiết RNA (hạt từ)	Thành phần: Extraction Plate: - Line 1/7: Muối Guanidin: 2 cái - Line 2/8: Muối Guanidin: 2 cái - Line 3/4/9/10: Tris, NaCl: 2 chiếc - Line 5/11: Hạt từ tính: 2 chiếc - Line 6/12: Tris, EDTA: 2 chiếc Tip Comb: 4 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG	Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Huyết thanh người đông khô chứa cortisol với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	Huyết thanh ngựa được bổ sung IgE người với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	Huyết thanh bò đông khô chứa insulin với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Huyết thanh ngựa đông khô chứa calcitonin (hCT) với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Huyết thanh người đông khô với SCC protein (tái tổ hợp từ E.coli) ở 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp (1-76) với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
51	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBeAg	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Anti-HBe. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	5
53	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV II. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	8
54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs II. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	3
55	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	15
56	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chính xác và độ chụm của xét nghiệm miễn dịch CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin STAT, proBNP II, proBNP II STAT và GDF-15. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	10
57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBeAg	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở khoảng nồng độ âm và lấy từ đệm ở khoảng nồng độ dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch HBeAg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	4
58	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch HBsAg II và HBsAg II Auto Confirm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	8
59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng nồng độ 1, 2 và 3 được dùng để kiểm tra độ chính xác của các xét nghiệm HIV combi PT và HIV Duo. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	15
60	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chụm và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch được chỉ định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	6
61	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	15
62	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anti-TSHR	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chính xác và độ chụm của các xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
63	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs, Troponin T hs STAT, Troponin I và Troponin I STAT. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	10
64	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
65	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	30
66	Dung dịch rửa đầu kim hút hoá chất và bệnh phẩm	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
67	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite ($< 2\%$ clo hoạt tính) Phụ gia. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
68	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch E411	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	90
69	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch E601	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	230
70	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 7.0. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	200
71	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch E411	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.8. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	90
72	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch E601	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.8. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	230
73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP (alpha1-fetoprotein)	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	120
74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Tg đánh dấu biotin ; đệm TRIS R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm TRIS . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin; đệm MES R2: HBsAg (ad/ay) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10
76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG, beta-HCG	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin ; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	35
78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột); đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	70
80	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	70
81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calcitonin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	12
82	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	100
83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin; danazol ; đệm MES R2: Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium; danazol ; đệm MES . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	50
85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate R2: T3 đánh dấu biotin ; đệm phosphate . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	50
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	M:Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	50
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	40
88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin; đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	90
90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NTproBNP	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	120
91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg)	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin; đệm Bis-Tris . R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm Bis-Tris. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
92	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin ; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin ; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	40
94	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate . Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	70
95	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg)	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: HBeAg; đệm HEPES R2: Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm HEPES. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
96	Thuốc thử xét nghiệm xét nghiệm định tính HBsAg	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg ; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg , kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	300
97	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng nguyên đặc hiệu HCV- đã biotin hóa, chất đệm HEPES. R2: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium, chất đệm HEPES. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	260
98	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV1 p24 và kháng thể kháng HIV1, bao gồm nhóm O, và HIV2	M: Vi hạt phủ streptavidin. R0: MES; Nonidet P40. R1: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin; đệm TRIS. R2: Kháng thể đơn dòng kháng p24 , kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	250
99	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng CCP	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10
100	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Anti-CCP. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
101	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Thuốc thử tiền xử lý mẫu: Kháng thể kháng Fdy người; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; HBcAg đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
102	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg IgM	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Anti-HBc IgM. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
103	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu Rubella : Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin, các hạt tương tự Rubella (RLP); đệm natri phosphate. R2: Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm natri phosphate Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
104	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgM	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Elecsys Rubella IgM. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
105	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin, hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate. R2: Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
106	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgG	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Elecsys Rubella IgG. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
107	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng EBV	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng h-IgM đánh dấu biotin, đệm MES. R2: Kháng nguyên đặc hiệu EBV đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
108	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng EBV IgM/VCA IgG	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của các xét nghiệm miễn dịch Elecsys EBV IgM và Elecsys EBV VCA IgG. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
109	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; đệm MES R2: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm MES Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
110	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV) IgM	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch CMV IgM. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
111	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng CMV	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin, đệm MES. R2: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES . Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
112	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV) IgG	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch CMV IgG và CMV IgG Avidity. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate . Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	40
114	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng có thêm PSA người với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
115	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; đệm HEPES Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
116	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgM	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Elecsys Toxo IgM. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
117	Thuốc thử xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin, đệm TRIS. R2: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
118	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgG Avidity	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
119	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgG	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Toxo IgG và Toxo IgG Avidity. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
120	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-1 đánh dấu biotin, đệm MES. R2: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-1 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
121	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-2	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-2 đánh dấu biotin, đệm MES. R2: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-2 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
122	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HSV (Herpes Simplex)	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của các xét nghiệm miễn dịch HSV-1 IgG và HSV-2 IgG. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
123	Dung dịch pha loãng mẫu được chỉ định cho một số xét nghiệm	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
124	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin (TF)	Dải đo: Huyết thanh hoặc huyết tương: 200-400mg/dL (2-4 g/L) Phạm vi tuyến tính [0.25, 4.99] ng/ml Thành phần chính: R1: Polyethylene glycol 6% (w/v) Tris/HCL 20mmol/L, pH7.4 Sodium chloride 150 mmol/L R2: Anti-Transferrin 10% Tris/HCL 20 mmol/L, pH7.4 Sodium chloride 150 mmol/L Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Transferrin (TF)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Transferrin (TF) Được làm từ huyết thanh, huyết tương người. Dạng đông khô. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
126	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Transferrin (TF)	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Transferrin (TF) Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Phương pháp: Ultrasensitive Pyrogallol Red. Phạm vi đo: Phương pháp tuyến tính lên đến 400 mg/dl (4 g/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0.6 mg/dl hoặc 6 mg/l Thành phần chính: Pyrogallol red 0.06 mmol/l Sodium molybdate 0.04 mmol/l Succinate buffer 50 mmol/l Detergent 2 % Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
128	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
130	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	Huyết thanh người đông khô chứa PTH tổng hợp với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
132	Thuốc thử chẩn lượng Phosphorus	Thuốc thử IP: Dùng để định lượng Inorganic Phosphorus trong huyết thanh hoặc huyết tương Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β 2-Microglobulin	Nồng độ và thuốc thử Giá trị đo: Huyết thanh: 0.8-1.8 mg/L. Nước tiểu: 0.03-0.10 mg/24h Tuyến tính: Phạm vi xét nghiệm xấp xỉ 0.4–60 mg/L đối với huyết thanh và 0.03–7.00 mg/L đối với nước tiểu R1 Amino acetic acid buffer R2 0.12w/v% latex particles, Hypersensitivity of the BMG antibody solution Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20
134	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng β 2 -Microglobulin	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng β 2-Microglobulin. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10
135	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β 2 -Microglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β 2-Microglobulin Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10
136	Bộ kit tách chiết thủ công DNA/RNA	Thành phần gồm: - Dung dịch đệm L: Muối Guanidin 1x8 mL - Dung dịch đệm WA: Muối Guanidin 1x9 mL - Dung dịch đệm WB: H ₂ O 1x6 mL - Dung dịch đệm TE: Tris, EDTA 1x1.7 mL - Proteinase K: 1x375 μ L - Cột quay: 32 chiếc - Ống thu (2mL): 32 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
137	Bộ xét nghiệm định 25 type HPV	<p>- Bộ Kit phát hiện 25 tuýp HPV nguy cơ cao từ mẫu phết cổ tử cung. Phân biệt 4 chủng HPV nguy cơ cao (16, 18, 31 và 59) và 3 chủng HPV nguy cơ thấp (6, 53 và 61). Phát hiện chung 10 loại HPV nguy cơ cao khác (HPV 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 66 và 68) và 8 loại HPV nguy cơ thấp khác (HPV 11, 40, 43, 44) , 54, 70, 73, và 81).</p> <p>- Không có phản ứng chéo với các tác nhân vi sinh vật khác nhau gồm HPV các type, Adenovirus, E.Coli, Kleb...</p> <p>- Sử dụng được với loại các mẫu xét nghiệm tế bào dạng lỏng ThinPrep và SurePath</p> <p>- Có chứa nội β-globin ngăn ngừa tình trạng âm tính giả và chứa Uracil-DNA Glycosylase (UDG) chống nhiễm</p> <p>- Độ nhạy lâm sàng: 90.0%-100%. Độ đặc hiệu lâm sàng: 98.1%-100%</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485</p>	Hộp	10
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tacrolimus	<p>M: Vi hạt phủ Streptavidin.</p> <p>R1: Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin; đệm phosphate .</p> <p>R2: Dẫn xuất tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm citrate .</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
139	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tacrolimus	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa tacrolimus với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
140	Thuốc thử xét nghiệm Cyclosporine	<p>M: Vi hạt phủ Streptavidin.</p> <p>R1: Kháng thể đơn dòng kháng cyclosporine đánh dấu biotin; đệm phosphate.</p> <p>R2: Cyclosporine đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate .</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
141	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cyclosporine	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa cyclosporine với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Everolimus	<p>M: Vi hạt phủ Streptavidin.</p> <p>R1: Kháng thể đơn dòng kháng everolimus đánh dấu biotin ; đệm phosphate .</p> <p>R2: Dẫn xuất everolimus đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm citrate</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
143	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Everolimus	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa Everolimus với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
144	Hóa chất tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus	<p>Dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	15
145	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Cyclosporine, tacrolimus và Sirolimus	Mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
146	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Everolimus	Mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Elecsys Everolimus. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
147	Hóa chất xét nghiệm CMV Virus	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): chỉ từ 122.594 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml với độ chính xác ± 0.5 log - Khoảng động học 10^{10} - 122.594 cp/ml - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	8
148	Hóa chất đọc EBV Realtime-PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): ≥ 110.8 IU/ml - Độ nhạy chẩn đoán: 99.10% (CI95%: 96.45%-99.84%) - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ IU/ml - Mẫu đầu vào: BAL, CSF, huyết tương, máu toàn phần (EDTA). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	8
149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin (FER)	<p>Phương pháp: Đo phản ứng kháng nguyên / kháng thể-latex bằng phương pháp điểm cuối.</p> <p>Phạm vi đo: 0-500 ng/mL</p> <p>LDD: 4 ng/mL</p> <p>Thuốc thử cung cấp</p> <p>Latex</p> <p>Dung dịch vi hạt latex lơ lửng được làm nhạy cảm với anti-ferritin của vịt IgY (ΔFc)</p> <p>Đệm</p> <p>Đệm photphat.</p> <p>Natri azit (0.95 g/L).</p> <p>Nhóm nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	30
150	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin	<p>Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin.</p> <p>Nhóm nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	<p>Độ tuyến tính thấp: Giới hạn phát hiện là 2 IU/mL Độ tuyến tính cao: 2-160 IU/ml. Độ nhạy (LOD): 2 IU/ml Thành phần chính: Thuốc thử 1: Tris buffer < 25 mmol/l Sodium azide pH 8.2. < 0.999g/l Thuốc thử 2: Huyền phù các hạt latex được phủ bằng huyền phù của các hạt latex được phủ bằng gamma-globulin của con người, natri azide <0.99 g/ L Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch Bước sóng: 660 nm Nhiệt độ: 2-8°C Mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tuyến tính: 150 IU/ml Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	30
152	Nước cấp sinh học phân tử	<p>Dùng để pha chế thuốc thử, rửa dụng cụ thủy tinh, đồ nhựa và các ứng dụng sinh học phân tử khác trong đó nước không chứa RNase, DNase và Protease yêu cầu. Nó được sử dụng rộng rãi cho một số quy trình cơ bản như PCR, điện di trên gel, DNA sắp xếp thứ tự, v.v. Nước cấp sinh học phân tử được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng. Cuối cùng, sản phẩm được lọc qua bộ lọc 0,2 micron, không xử lý bằng DEPC. Bảo quản ở nhiệt độ phòng (15-25°C). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Chai	5
153	Hóa chất Ethanol absolute PA	<ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: C₂H₆O - Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol - Độ tinh khiết ≥ 99.9% - Độ nhớt, động lực: 1.2 mPa.s ở 20 °C - Độ hòa tan trong nước: 1,000 g/l ở 20 °C - Có thể pha trộn hoàn toàn - Độ pH: 7.0 ở 10 g/l ở 20°C - Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001 	Chai	5
III	Test nhanh: 21 mặt hàng			
1	Kit xét nghiệm chẩn đoán nhanh Aspergillus Galactomannan LFA	<p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Mẫu huyết thanh và BAL yêu cầu phải được xử lý nhiệt trước khi thử nghiệm. Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 525nm để đọc kết quả. Thử nghiệm được thực hiện trong 30 phút và kết quả được đọc trong vòng 10 phút Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Test	1000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	<p>- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml.</p> <p>- Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc -Protein tương ứng. Một kháng thể dễ được sử dụng trong mỗi vạch chứng.</p> <p>- Độ nhạy: 100%</p> <p>- Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>- Độ chính xác: AMP: 99.925%; COD: 99.9%; THC: 99.92%; MOP: 99.93%; 6-MAM (Heroin): 99.9%</p> <p>- Phản ứng chéo: Không phản ứng chéo với các hợp chất ở nồng độ 100µg/ml: Acetophenetidin, N-Acetylprocainamide, Acetylsalicylic acid....</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Test	3.000
3	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	<p>Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Non-reactive ingredients ≥ 2.1 % w/v</p> <p>Glucose dehydrogenase(FAD-dependent) ≥ 4 unit/v</p> <p>K₃Fe(CN)₆ ≥ 4.5% w/v</p> <p>Cỡ mẫu: 1 µL</p> <p>Thời gian phản ứng: ≤ 10 giây</p> <p>Phạm vi đo: 20 - 600 mg/dL</p> <p>Phạm vi hematocrit: 10% đến 70%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Que	55.000
4	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP)	<p>Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Amphetamine (Ma túy tổng hợp) trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/ml</p> <p>Độ nhạy: 100% . Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 2-30 độ C.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	Test	200
5	Test chẩn đoán cúm A và B	<p>Xét nghiệm phát hiện định tính các kháng nguyên cúm A và B trong các mẫu bệnh phẩm từ dịch tiết ở mũi.</p> <p>Thành phần</p> <p>Vạch chứng: Dê kháng IgG chuột</p> <p>Vạch thử A: Kháng thể cúm A</p> <p>Vạch thử B: Kháng thể cúm B</p> <p>Cúm A: Độ nhạy 82%, độ đặc hiệu 100%, độ chính xác: 95.9%.</p> <p>Cúm B: độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%, độ chính xác 100% (Tương quan RT-PCR)</p> <p>Thời gian trả kết quả: 8-20 phút</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Test	800

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Test chẩn đoán Chlamydia	<p>Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis.</p> <p>- Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml</p> <p>- Độ nhạy: 93.58% ; Độ đặc hiệu: 99.08%</p> <p>Thành phần kit thử:</p> <p>1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 μg/ml;</p> <p>2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml;</p> <p>3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml.</p> <p>- Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Test	600
7	Test xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể kháng giang mai	<p>Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người.</p> <p>- Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>- Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 μg)</p> <p>- Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 μg);</p> <p>- Vạch chứng: Kháng thể thô kháng TP (0,88 μg)</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485</p>	Test	600
8	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương</p> <p>- Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody,Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Test	500
9	Test chẩn đoán MET	<p>Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Methamphetamine (Ma túy đá) trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 500 ng/ml</p> <p>Độ nhạy: 100% . Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 2-30 độ C.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	Test	200
10	Test chẩn đoán Mophin	<p>Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml</p> <p>Độ nhạy: 100% . Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 2-30 độ C.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	Test	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria Pf/Pv	<p>Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng virus gây bệnh sốt rét Malaria dạng Pf/Pv</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử, máu toàn phần - Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng Pv-LDH (cộng hợp Pv-LDH-vàng) và cộng hợp kháng thể chuột kháng pHRP-II (cộng hợp pHRP-II-vàng) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát-vàng, 2) Màng nitrocellulose gồm hai vạch kết quả (vạch Pv, Pf) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả Pv phủ sẵn kháng thể đặc hiệu kháng Pv-LDH để phát hiện kháng nguyên Pv, vạch kết quả Pf phủ sẵn kháng thể đặc hiệu kháng pHRP-II để phát hiện nhiễm Pf và vạch chứng C phủ sẵn kháng thể kiểm soát <ul style="list-style-type: none"> - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Dengue, HBsAg, HCV, HAV, HIV, Syphilis, TB, H.pylori... - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC 	Test	600
12	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Dengue	<p>Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue (IgG/IgM).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy: 97.3%, Độ đặc hiệu: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy: 96.9%, Độ đặc hiệu: 98.9% <p>Thành phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 	Test	500
13	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue	<p>Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue Ag (NS1)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/ml - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.6%, Độ chính xác: 99.7% <p>Thành phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng. <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Test chẩn đoán THC	<p>Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện THC (Bò đà) trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 50 ng/ml</p> <p>Độ nhạy: 100% . Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 2-30 độ C.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	Test	200
15	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng HAV	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng HAV</p> <p>- Mẫu thử huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>Vạch IgG: Độ nhạy: 100% , Độ đặc hiệu: 98%</p> <p>Vạch IgM: Độ nhạy: 94.8% , Độ đặc hiệu: 96.7%</p> <p>Thành phần: Màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và M) và một vạch chứng (C). Vạch G được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgG-người (mouse anti-human IgG) để phát hiện kháng thể IgG kháng HAV, vạch M được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgM-người (mouse anti-human IgM) để phát hiện kháng thể IgM kháng HAV và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC</p>	Test	500
16	Thanh thử xét nghiệm định tính HBsAg	<p>- Độ nhạy 98.4% , độ đặc hiệu 99.6%; Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay.</p> <p>- Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>- Hàm lượng: Anti-HBs antibody A1; Anti-HBs antibody A2, Anti-HBs antibody B1; Anti-HBs antibody B2 ; Anti-HBs antibody B3 ; Kháng thể trên thanh kiểm soát.</p> <p>- Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <p>- Hiệu suất: độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng</p> <p>+ Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5)</p> <p>+ Vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người</p> <p>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II</p> <p>- Không bị gây nhiễu bởi các chất: 34 chất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Test	2.100
18	Test dạ dày	<p>Môi trường sử dụng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm (mẫu sinh thiết dạ dày) và trên môi trường nuôi cấy.</p> <p>Thành phần: Urea, Phenol red, agar, Na₂HPO₄, KH₂PO₄</p> <p>Mức độ phát hiện vi khuẩn: 5CFU/phản ứng</p>	Ống	20.000
19	Thẻ lấy mẫu hơi thở	<p>Được dùng để xét nghiệm vi khuẩn Helicobacter Pylori</p> <p>Trọng lượng: 13 - 14g</p> <p>Kích thước: 115mm x 61mm x 45mm x 10mm</p> <p>Trên thẻ có chỉ thị màu (dùng để đánh giá lượng mẫu)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Thẻ	1.500
20	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <p>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm</p> <p>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.</p> <p>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (1.0 ± 0.2 µg); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (0.625 ± 0.125 µg); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (0.5±0.1µg); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0.75 ± 0.15 µg).</p> <p>- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút</p> <p>- Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL</p> <p>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</p> <p>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</p> <p>- Được phê duyệt bởi WHO, nằm trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Test	1.530

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <p>- Hiệu suất: độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%)</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Cộng hợp vàng: chất keo vàng kháng HBs đơn dòng chuột, chất keo vàng liên hợp IgY gà</p> <p>+ Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs</p> <p>+ Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY</p> <p>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV.</p> <p>- Không bị gây nhiễu bởi 17 loại chất có khả năng gây nhiễu</p> <p>- Đáp ứng các tiêu chí chấp nhận về hiệu suất trong điều kiện tăng tốc 55°C sau 20 tuần.</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml ~ 3.86 ng/ml</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Test	1.680
IV	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm: 44 mặt hàng			
1	Ống chắn từ 8 thanh	Ống chụp 8 thanh dùng cho máy tách chiết DNA/RNA tự động. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
2	Dải ống phản ứng 0.1 ml	250 dải 4 ống và nắp cho 1000 phản ứng 10–50 µl. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Ống	1.000
3	Dầu Parafin	Dầu parafin với độ tinh khiết cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	70
4	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi, dung dịch trong suốt không màu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001	Chai	5
5	Đầu côn trắng 10µl	Đầu côn dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử (PCR). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Túi	8
6	Đầu tip có lọc 1500 µl, dùng cho máy tách chiết tự động	Đầu tip có lọc 1500 µl, vô trùng, dùng một lần. Sử dụng với máy tách chiết tự động. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4
7	Đầu tip có lọc 200 µl, dùng cho máy tách chiết tự động	Đầu tip thể tích 200 µl dùng một lần, có giá đỡ, đóng gói theo giá đỡ (8 x 128). Sử dụng với máy tách chiết tự động. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4
8	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt, kích thước 55cm x 45cm. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Cuộn	24
9	Khay ống chứa mẫu 2ml	- Ống polypropylene không vô trùng (dung tích tối đa 0,85 ml, dung tích chứa dưới 0,7 ml, dung tích rửa giải 0,4 ml): 2304 ống trong các giá 96; bao gồm dải nắp. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
10	Lamen 22x22mm	Lam kính với độ trong suốt cao dùng cho nhuộm, soi vi khuẩn dưới kính hiển vi. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	60
11	Ống Fancol 15ml	- Ống ly tâm 15ml bằng nhựa polypropolyne - Có thể hấp tiệt trùng - Chịu được lực ly tâm - Không chứa DNase, RNase, Proteases, Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Túi	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Khay chuẩn bị mẫu 8 giếng, dùng cho máy tách chiết tự động	Khay chuẩn bị mẫu 8 giếng, dùng trên máy tách chiết DNA/RNA tự động. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
13	Tăm bông kẽm vô trùng	Tăm bông kẽm vô trùng dùng cho lấy mẫu bệnh phẩm trong và ngoài cơ thể. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	200
14	Tăm bông vô trùng	Tăm bông vô trùng dùng cho lấy mẫu bệnh phẩm trong và ngoài cơ thể. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	3.000
15	Ống côn 2ml	Đáy ống nhọn, thể tích 2ml, dùng cho hệ thống tách chiết acid nucleic tự động. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	500
16	Ống phân tích máu lắng	Ống máu lắng ESR tube, dùng để xác định, định lượng tốc độ máu lắng (ESR) ESR tube: 100 ống mỗi hộp, Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl, Ống chứa 0.28mL, natri citrat 3.2%. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Ống	5.000
17	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Kích thước 6mm x 25mm, dung tích 500 µl, bằng nhựa PS trong suốt. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	6.000
18	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm - Kích thước: + Đường kính đáy 6,5mm ± 10%. + Chiều cao 30mm ± 10% - Dung tích: 500µl - Màu sắc: Trong suốt Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	#####
19	Cột sắc ký	Cột sắc ký Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	10
20	Phin lọc	Phin lọc Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	30
21	Đầu côn có lọc 10µl	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 10µl Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	3.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
22	Đầu côn có lọc 1250 μ l	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 1250μl <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Chiếc	6.000
23	Đầu côn có lọc 200 μ l	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 200μl <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Chiếc	2.000
24	Hộp Petri vô trùng 90mm	Hộp nhựa vô trùng có đường kính 90mm, thích hợp dùng để đựng thạch môi trường đồ sẵn. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	3.000
25	Lọ lấy mẫu vô trùng	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiệt trùng 50ml nắp đậy có nhãn. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	10.000
26	Ống eppendort	<p>Ống ly tâm dung tích nhỏ 1,5ml, chia độ, đáy hình nón.</p> <p>Lực gia tốc (RCF): 30000 x gam</p> <p>Có thể hấp tiệt trùng</p> <p>Vật liệu polypropolyne USP VI.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Cái	20.000
27	Ống nhân gen PCR 0.2ml	- Mục đích sử dụng: 1000 ống vách mỏng cho 1000 phản ứng 20 - 50 μ l. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001	Ống	2.000
28	Ống PCR 0.2ml	<ul style="list-style-type: none"> - Ống đựng mẫu thử Chất thử sinh học phân tử, thể tích 0.2 ml - Không chứa: chất ức chế phản ứng chuỗi polymerase PCR, RNase, DNase. - Đóng gói: 125 dài /hộp (8 ống/dài) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Dài	2.000
29	Pipet nhựa 3ml	Bằng nhựa mềm, dung tích 3ml, trên đầu hút có sẵn vạch chia. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	1.500
30	Tăm bông cán mềm lấy dịch hầu tỵ	Tăm bông cán nhựa mềm dùng để lấy mẫu dịch bệnh phẩm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	4.000
31	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
32	Đầu côn hút mẫu	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
33	Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng	Vật tư tiêu hao sử dụng trên máy phân tích miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	60
34	Cóng đựng mẫu	<p>Chất liệu: Nhựa PS</p> <p>Kích thước: 16*38mm</p> <p>Dung tích: 2-4ml</p> <p>Màu sắc: Trong suốt</p> <p>Lưu trữ: 4-30°C</p> <p>Nhóm nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Cái	40.000
35	Ống nghiệm đựng nước tiểu	Ống nghiệm nước tiểu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	60.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Ống nghiệm serum	Chất liệu nhựa PP kích thước 12x75mm cho dung tích tối đa 5ml, nắp nhựa màu đỏ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Ống	50.000
37	Đầu típ 100µl có lọc diệt trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 100µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
38	Đầu hút pipet	Kích thước đầu: 0.5 mL Mã màu: Màu tím Màu đầu: Không màu Kiểu hút: Hệ thống dịch chuyển tích cực Đầu hút vô trùng, không chứa pyrogen, RNase, DNase, DNA và ATP cũng như chất ức chế PCR Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001	Hộp	30
39	Dài 4 ống 0,1ml và nắp	Dài 4 ống 0,1ml kèm nắp dùng cho phản ứng Realtime PCR Chất liệu: virgin polypropylene Thành phần: Không chứa DNase, RNase và chất ức chế PCR Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001	Túi	5
40	Ống Ly tâm 1.5ml	- Ống eppendorf 1.5ml đáy nhọn - Phương pháp diệt trùng: bằng điện - Chất liệu: Polypropylene - Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001	Lọ	10
41	Đầu côn có lọc 10µl	- Đầu côn có lọc 10µl (dài) - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Được diệt trùng bằng EO, tia E-beam/gamma - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Chịu nhiệt độ cao: 121 ° C trong 20 phút - Chiều dài: 45,9mm - Độ bám dính thấp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4
42	Đầu côn có lọc 1000µl	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 1000µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
43	Ống Fancol 50ml	- Ống ly tâm 50ml bằng nhựa polypropylene - Có thể hấp diệt trùng - Chịu được lực ly tâm - Không chứa DNase, RNase, Proteases, Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Túi	100
44	Ống chống đông đường máu Inhighly	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm Được bơm hóa chất chống đông NaF (Sodium Fluoride) - Heparin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Ống	20.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
V	Hóa chất khác: 5 mặt hàng			
1	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Dung dịch khử khuẩn cấp độ cao dụng cụ y tế Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde $\geq 0.55\%$ Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. EN 14561 (vi khuẩn) EN 14562 (nấm mốc) EN 14563 (Mycobacterium trực khuẩn lao) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	200
2	Dung dịch ngâm khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	Dung dịch ngâm khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao Thành phần chính: Glutaraldehyde, hàm lượng Glutaraldehyde $\geq 2\%$. Thời gian đồ ra chậu ngâm ≤ 30 ngày Hiệu quả diệt khuẩn gồm: vi khuẩn, nấm mốc, Mycobacterium (trực khuẩn lao). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	20
3	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride $\geq 7\%$ (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride $\geq 1,5\%$ (w/w). Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase. Chất hoạt động bề mặt non-ionic. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	30
4	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế Thành phần: Hydrogen peroxide $\geq 5\%$ (w/w) Hiệu quả diệt khuẩn gồm: Vi khuẩn, nấm mốc Mycobacterium (trực khuẩn lao),.. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	50
5	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride 10% (w/w) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	50
VI	Hóa chất giải phẫu bệnh:			
1	Dung dịch pha loãng kháng thể/Antibody Diluent OP Quanto	Chất pha loãng kháng thể được sử dụng trong các quy trình hóa mô miễn dịch. Có chứa albumin huyết thanh bò và natri azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
2	Khuôn đúc mẫu mô	- Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp khóa chặt nắp trong quá trình xử lý. - Làm bằng vật liệu P.O.M, 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học - Có lỗ hình chữ nhật có kích thước 5.0mm \times 1.0mm (loại lỗ to) hoặc lỗ vuông kích thước 0.9mm \times 0.9mm (loại lỗ nhỏ) - Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước - Bề mặt viết phía trước 45°, phù hợp với hầu hết các máy dán nhãn băng cassette. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	#####

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Kháng thể CD56	Kháng thể đơn dòng CD56 Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
4	Chất xử lý tế bào	- Chiết xuất lipid tuyệt vời trong quá trình xử lý mô - Làm mất parafin và làm trong trong quá trình nhuộm - Không làm cho mẫu bị khô cứng, ngay cả sau khi tiếp xúc lâu dài - Sử dụng được cho tất cả các máy xử lý mô và máy nhuộm tự động - Không benzene - Mùi rất nhẹ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	20
5	Phiến kính (lammel)	- Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt, có đặc tính quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định, độ phẳng đồng đều và kích thước đồng đều. - Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Kích thước (22x40) mm - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	20
6	Lamen phủ tiêu bản	Làm bằng thủy tinh siêu trắng, có đặc tính quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định. Độ phẳng đồng đều và kích thước đồng đều. - Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Kích thước (24x50) mm - Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	#####
7	Cồn tuyệt đối	Cồn y tế tuyệt đối với thành phần chính là Ethanol 99%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	400
8	Kháng thể Cytokeratin 5/6	Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 5 & 6 Vật chủ: Thỏ Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
9	Kháng thể Chromogranin A	Kháng thể đơn dòng Chromogranin A Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
10	Dao cắt tiêu bản	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Độ dài: 80mm Chiều cao: 8mm Độ dày: 0.25 mm Góc nghiêng 35 ° Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	500
11	Dung dịch bọc lọ	Dùng để bọc lọ kháng nguyên. Dạng cô đặc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Dung dịch cất lạnh	Hóa chất dạng lỏng nhớt, màu trong đến vàng nhạt, mùi còn nhẹ, tan trong nước. Sử dụng cho sự chuẩn bị các mẫu bệnh phẩm đông lạnh - Thành phần gồm có: - Polyvinyl Alcohol: 5-15% - Polyethylene Glycol: 1-10% - Các thành phần không gây kích ứng: 75-95% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	8
13	Chất nhuộm tế bào (1)	Dung dịch nhuộm EA-50 tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou. - Kết quả nhuộm: Hạt nhân: Xanh tím Tế bào chất của Cyanophil : Xanh lục Tế bào chất của bạch cầu ái toan: Màu hồng Tế bào chất sừng hóa: Từ hồng đến cam - Thành phần: Eosin Y Certified - CI 45380, Light green - CI 42095, Phosphotungstic acid, Ethanol 95. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	3
14	Chất nhuộm tế bào (2)	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm mô tế bào. Thành phần: Eosin-Y Dye 10-15%, Sodium phosphate dibasic 1-2%, Monosodium phosphate 25-30%, Sucrose 55-60% + Nhiệt độ bảo quản: 15-25 độ C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
15	Kháng thể Estrogen Receptor	Kháng thể đơn dòng Estrogen Receptor Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
16	Giemsa nhuộm tiêu bản	Thành phần: - Eosin - Azur II - Glyxerin - Metanol. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	7
17	Chất nhuộm tế bào (3)	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm mô tế bào. Hoá chất hoạt tính: Hematoxylin 5-10%, Alum Ammonium Sulfate 85-95%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4
18	Kháng thể Her2/Neu	Kháng thể đơn dòng HER-2 neu Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19	Chất nhuộm tế bào (4)	Bộ gồm: - Dung dịch Acid periodic 1% có thành phần: Nước: >98%, Periodic Acid: <2%, chai 500ml; - Dung dịch Schiff: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Thành phần: Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1%. Chai 500ml; - Dung dịch thuốc nhuộm harris Hematoxylin: Chai 500ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Bộ	7
20	Dung dịch xịt lạnh nhanh bệnh phẩm (Dùng cho cắt lạnh)	- Thành phần gồm có: 1,1-Difluoroethane, liquefied, under pressure 100%. - Tính chất vật lý: Ngoại quan & Mùi: Khí hóa lỏng trong suốt, không màu, có mùi nhẹ thoang thoang Điểm sôi ban đầu/Phạm vi: -13 °F Điểm chớp cháy (Phương pháp): -58 °F (Ước tính) Tốc độ bay hơi: > 1 (Ethyl Ether = 1,0) Giới hạn nổ dưới: 3.9% (thể tích) Khí trong không khí Giới hạn nổ trên: 16.6% (thể tích) Khí trong không khí Áp suất hơi @ 70 °F: 62.5 PSIG Mật độ hơi (không khí = 1.00): 2.4 Trọng lượng riêng (H ₂ O = 1.00): 0.909 Độ hòa tan trong nước @ 70 °F: 0.28% Phần trăm dễ bay hơi theo thể tích: 100% Nhiệt độ tự bốc cháy: 849 °F Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	3
21	Dung dịch rửa nồng độ 20X	Dung dịch muối đệm được sử dụng làm dung dịch rửa trong nhiều quy trình hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ. Thành phần của sản phẩm đậm đặc 10x là: Tris-HCl 500 mM, NaCl 3M, 0.5 % Tween 20, pH 7.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	5
22	Kháng thể Ki-67	Kháng thể đơn dòng Ki-67 Vật chủ: Thỏ Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc	Lọ	5
23	Lam kính hóa mô miễn dịch	Kích thước : (25-25.5) mm x (75-75.5) mm Được xử lý bằng công nghệ phủ, giúp cho các phiến kính có độ bám dính mạnh và bề mặt ưa nước. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	432
24	Lam kính mài	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt một đầu mài nhám Độ dày: 1.0-1.2 mm Kích thước: 25.4 x 76.2mm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25	Lam kính tích điện	<ul style="list-style-type: none"> - Lam kính tích điện dương được thiết kế đặc biệt để nhuộm IHC tự động. - Các lam kính hiển vi có khả năng bám dính đặc biệt và bề mặt ưa nước hơn, và luôn có lớp phủ màu mượt ở một đầu bề mặt có khả năng chống lại tất cả các hóa chất thông thường. - Có thể đánh dấu bằng hệ thống ghi nhãn thông thường. - Ứng dụng: Dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch (IHC). - Kích thước: 25.0mm × 75.0mm Độ dày: 1.0-1.2 mm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	30
26	Bộ kháng thể 2 và chỉ thị màu	Được thiết kế để sử dụng trong phòng thí nghiệm bệnh lý bằng các quy trình hóa mô miễn dịch của kháng thể đối với các kháng nguyên cụ thể trong các mô người được nhúng parafin cố định bằng formalin (FFPE). Bao gồm : <ul style="list-style-type: none"> - Peroxidase Blocking Reagent - Primary Antibodies Amplifier Master - Polymer - DAB Substrate Buffer - DAB Chromogen Concentrate - DAB Enhancer. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Bộ	1
27	Chất gắn cố định tế bào (Mounting Medium)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần bao gồm có: Toluene: 50-75%, Acrylic copolymer: 25-50% - Mật độ: 0.941 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	5
28	Kháng thể Napsin A	Kháng thể đơn dòng Napsin A Vật chủ: Thỏ hoặc chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
29	Formol đậm trung tính 10%	Dùng trong cố định các mẫu sinh thiết và các mẫu bệnh phẩm mô để bảo tồn kháng nguyên trong mô. Thành phần: Formaldehyde: 3.7%, Nước tinh khiết: 94-95%, Methyl alcohol: <1%, Natri phosphate: < 1%, Sodium phosphate, monobasic: < 1%, Độ PH: 6.8-7.2. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	30
30	Chất gắn, cố định tế bào	<ul style="list-style-type: none"> - Chất rắn màu trắng - vàng. Nhiệt độ nóng chảy 55°C. - Thành phần gồm: paraffin waxes and hydrocarbon waxes >99%, microcrystalline <1%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Túi	100
31	Dung dịch nhuộm tiêu bản dùng cho giải phẫu bệnh	Sản phẩm để chuẩn bị: bệnh phẩm phụ khoa, tế bào học nước tiểu, bệnh phẩm kim nhỏ, đờm và dịch rửa phế quản, để kiểm tra bằng kính hiển vi quang học. Nhuộm tế bào chất cho các tế bào sừng hóa trong phương pháp Papanicolaou. Thành phần: Orange G, Phosphotungstic acid, Ethanol 95°, Deionized water. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	2
32	Kháng thể p40	Kháng thể đơn dòng p40 Vật chủ: Thỏ Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
33	Kháng thể p63	Kháng thể đơn dòng p63 Vật chủ: Thỏ hoặc chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
34	Kháng thể Progesterone Receptor (PR)	Kháng thể đơn dòng Progesterone Receptor Vật chủ: Thỏ hoặc chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	1
35	Kháng thể S-100	Kháng thể đơn dòng S100 Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
36	Kháng thể Synaptophysin	Kháng thể đơn dòng Synaptophysin Vật chủ: Thỏ Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
37	Kháng thể TTF-1	Kháng thể đơn dòng TTF-1 Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
38	Cytokeratin 7 (CK7) 0.1 ml	Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 7 Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2
39	CK 0.1 ml	Kháng thể đơn dòng Cytokeratin AE1 & AE3 Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2
40	Dung dịch nhuộm Eosin Y	Thành phần: Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	1
41	GCDFP 15 0.1 ml	Kháng thể đơn dòng GCDFP-15 Vật chủ: Chuột Thành phần có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản. Dạng đậm đặc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2
VII	Chủng chuẩn và khoanh giấy kháng sinh: 72 mặt hàng			
1	Khoanh giấy Optochin Discs	- Khoanh giấy Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Khoanh giấy X Factor Discs	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus spp. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2
3	Khoanh giấy V Factor Discs	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2
4	Khoanh giấy X+V Factor Discs	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2
5	Khoanh giấy Amikacin 30µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2
6	Khoanh giấy Azithromycin 15µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2
7	Khoanh giấy Amoxicillin 20µg Clavulanic Acid 10µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2
8	Khoanh giấy Cefepime 30µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Khoanh giấy Cefotaxime 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
10	Khoanh giấy Cefoxitin 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
11	Khoanh giấy Piperacillin/ Tazobactam 110 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
12	Khoanh giấy Ceftazidime 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
13	Khoanh giấy Cephalexin 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephalexin có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
14	Khoanh giấy Ceftriaxone 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
15	Khoanh giấy Cefuroxime 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Khoanh giấy Chloramphenicol 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
17	Khoanh giấy Doripenem 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doripenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
18	Khoanh giấy Ciprofloxacin 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
19	Khoanh giấy Clarithromycin 15µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
20	Khoanh giấy Doxycycline 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
21	Khoanh giấy Ertapenem 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
22	Khoanh giấy Erythromycin 15µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Khoanh giấy Gentamicin 10 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
24	Khoanh giấy Imipenem 10 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
25	Khoanh giấy Levofloxacin 5 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
26	Khoanh giấy Nitrofurantoin 300 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
27	Khoanh giấy Norfloxacin 10 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
28	Khoanh giấy Tetracycline 30 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
29	Khoanh giấy Tobramycin 10 μ g	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 μ g. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Khoanh giấy Trimethoprim 1.25 µg Sulfamethoxazole 23.75 µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
31	Khoanh giấy Ampicillin/ Sulbactam 20µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
32	Kháng sinh Cefotaxime 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
33	Khoanh giấy Kháng sinh Ampicillin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
34	Khoanh giấy Kháng sinh Aztreonam 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
35	Khoanh giấy Kháng sinh Cefoperazone 75µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone có nồng độ 75 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
36	Khoanh giấy Kháng sinh Clindamycin 2µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
37	Khoanh giấy Kháng sinh Colistin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
38	Khoanh giấy Kháng sinh Fosfomycin 200µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin /trometamol có nồng độ 200 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
39	Khoanh giấy Kháng sinh Piperacillin 100µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 100 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
40	Khoanh giấy Kháng sinh Streptomycin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Streptomycin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
41	Khoanh giấy Kháng sinh Vancomycin 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
42	Khoanh giấy Kháng sinh Moxifloxacin 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
43	Khoanh giấy Kháng sinh Penicilin 10 units	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
44	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
45	Khoanh giấy Ceftazidime/Clavulanic acid	Khoanh giấy Ceftazidime/Clavulanic acid 30/10 mcg được sử dụng để kiểm tra độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn theo Phương pháp Bauer-Kirby và phát hiện các chủng ESBL. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản ở -20° độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
46	Cefotaxime/Clavulanic acid 30/10µg	Khoanh giấy Cefotaxime/Clavulanic acid 30/10 mcg được sử dụng để kiểm tra độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn theo Phương pháp Kirby-Bauer và phát hiện các chủng ESBL. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh Bảo quản ở -20°C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
47	Khay kháng sinh đồ Vi pha loãng Colistin	Khay kháng sinh đồ 96 giếng với các giếng có thể tháo rời dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Colistin với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng theo tiêu chuẩn CLSI và EUCAST. Mỗi giếng đã được gắn sẵn môi trường và kháng sinh đông khô theo nồng độ xác định. Dải nồng độ Colistin: 0.25 - 16 mcg/ml Khay 12 test, có thể dùng đồng thời hoặc tháo rời Thành phần kit bao gồm: - Khay kháng sinh đồ: 1 khay - Ống dung dịch huyền phù: 12 ống - Khay ú: 1 khay - Thẻ đọc kết quả: 1 thẻ Bảo quản ở -20 đến 8°C. Kit còn sót lại từ gói đã mở phải được giữ khô ráo, ngăn hơi ẩm xâm nhập vào hoặc hình thành bên trong bao bì. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
48	Mueller Hinton Broth	Môi trường được đề xuất để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn phổ biến và đang phát triển nhanh chóng bằng cách sử dụng đĩa kháng khuẩn của Bauer - phương pháp Kirby. Được sản xuất để chứa hàm lượng thymine, thymidine, canxi và magiê thấp. Thành phần: HM infusion solids B # 2.000 Acicase ## 17.500 Starch 1.500 Agar 17.000 Final pH (at 25°C) 7.4±0.1 Bảo quản ở 10-30°C và môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
49	Chủng chuẩn E.coli 25922	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc. - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
50	Chủng chuẩn Candida glabrata ATCC® MYA-2950™	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc. - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
51	Chủng chuẩn candida Albicans 14053	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc. - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
52	Chủng chuẩn Eikenella corrodens BAA-1152	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
53	Chủng chuẩn Staphylococcus epidermidis 12228	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
54	Chủng chuẩn Haemophilus influenzae 9007	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
55	Chủng chuẩn <i>Klebsiella pneumoniae</i> ssp <i>pneumoniae</i> 35657	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
56	Chủng chuẩn <i>Proteus mirabilis</i> 35659	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
57	Chủng chuẩn <i>Enterobacter cloacae</i> ssp <i>cloacae</i> 13047	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
58	Chủng chuẩn <i>Aeromonas hydrophilia</i> 35654	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
59	Chủng chuẩn <i>Alcaligenes faecalis</i> ssp <i>faecalis</i> 35655	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
60	Chủng chuẩn <i>Sphingobacterium multivorum</i> 35656	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
61	Chủng chuẩn <i>Enterobacter aerogenes</i> ATCC® 13048	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	2
62	Chủng chuẩn <i>Proteus vulgaris</i> ATCC® 6380™	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	2
63	Chủng chuẩn <i>C. parapsilosis</i> ATCC® 22019™	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	2
64	Chủng chuẩn <i>Issatchenkia orientalis</i> ATCC 6258	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	2
65	Chủng chuẩn <i>Streptococcus agalactiae</i> 12386	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	2
66	Chủng chuẩn <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp. <i>Pneumoniae</i> ATCC BAA 1705	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
67	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp. Pneumoniae ATCC BAA 1706	<ul style="list-style-type: none"> - Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Túi	2
68	Khay kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm Sensititre FRCOL	<ul style="list-style-type: none"> - Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ cho phép chạy đồng thời 8 mẫu xét nghiệm kiểm tra nhạy kháng với Colistin - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - µg/ml): Colistin (0.12-128) x 8 hàng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	10
69	Khay kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm Sensititre DKMGN	<ul style="list-style-type: none"> - Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Ceftazidime/Avibactam và Ceftolozane/Tazobactam - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - µg/ml): Meropenem (0.12-16), Gentamicin (0.5-8), Ciprofloxacin (0.06-2), Amoxicillin/clavulanic acid liều cố định 2 (4/2-64/2), Colistin (0.25-8), Tigecycline (0.25-4), Ceftazidime (0.5-16), Imipenem (0.5-16), Aztreonam (0.5-32), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.5/4-32/4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (1/19-8/152), Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Cefotaxime (0.5-8), Ceftazidime/avibactam (0.5/4-16/4), Ertapenem (0.12-2), Amikacin (4-32), Tobramycin (1-8). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
70	Khay kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm với các thuốc kháng sinh Sensititre EURGNCOL	<ul style="list-style-type: none"> - Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. <p>Thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Ceftazidime/Avibactam và Ceftolozane/Tazobactam - Khay được thiết kế có thể thực hiện cùng lúc ≥ 3 mẫu/khay - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - $\mu\text{g/ml}$): Colistin (0.25-8) Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.25/4-8/4), Ceftazidime/avibactam (1/4-16/4), Meropenem (0.12-16) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	Hộp	10
71	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn T3462	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES, dùng cho kháng sinh đồ vi pha loãng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4
72	Dịch pha huyền phù vi khuẩn T3339	Nước khử khoáng vô trùng dùng cho kháng sinh đồ vi pha loãng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4